

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐBP
TỈNH ĐB**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11 /2017/HNGĐ- ST

Ngày: 02- 8-2017

*V/v tranh chấp: Ly hôn giữa
anh Q và chị T*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐBP, TỈNH ĐB**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Bá Thành và bà Lò Thị Dĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đbp, tỉnh Đb;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đbp, tỉnh Đb tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy, là Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đbp, tỉnh Đb, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2017/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2017 về việc: Tranh chấp Ly hôn, nuôi con khi ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXX-ST ngày 19 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Vũ Văn Q;** Sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Số nhà 75, tổ dân phố 19, phường H, thành phố Đbp, tỉnh Đb - Có mặt;

2. Bị đơn: **Lò Thị T;** Sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Số nhà 75, tổ dân phố 19, phường H, thành phố Đbp, tỉnh Đb - Có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Vũ Văn Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh Vũ Văn Q và chị Lò Thị T kết hôn năm 2010, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Đbp, tỉnh

Đb. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với bố mẹ chồng tại tổ dân phố 19, phường H, thành phố Đbp, tỉnh Đb. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ do không hợp nhau về nhiều mặt; vợ chồng không có tình cảm, không có tiếng nói chung, không còn quan tâm đến nhau và đã sống ly thân từ tháng 5/2016 đến nay. Anh Q công tác xa nhà, mỗi khi về vợ chồng không gần gũi chuyện trò hoặc chia sẻ công việc với nhau. Chị T nghi ngờ anh Q có quan hệ bất chính nhưng việc này là không có. Cũng vì việc này mà vợ chồng cãi cọ, xô xát lẫn nhau. Sau khi anh Q nộp đơn ly hôn và được Tòa án hòa giải, chị T có yêu cầu anh Q trả cho chị T số tiền 480.000.000 đồng gồm tiền nuôi con, tiền trả nợ cho anh Q... thì mới đồng ý ly hôn. Anh Q không đồng ý vì anh Q vẫn gửi tiền về nuôi con, chị T cũng không trả nợ cho anh Q. Tuy nhiên, do chị T hiện đang sống cùng gia đình chồng, sau khi ly hôn phải tạo lập chỗ ở mới nên anh Q tự nguyện hỗ trợ cho chị T số tiền 100.000.000 đồng, đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện này bằng văn bản.

Về con: Anh Q và chị T có hai con chung là Vũ Minh Quân, sinh ngày 19/01/2012 và cháu Vũ Hà Phương, sinh ngày 16/3/2016. Hiện các cháu đang sinh sống cùng bố mẹ và ông bà nội. Nếu ly hôn, anh Q có nguyện vọng được nuôi cháu Quân, chị T nuôi cháu Phương; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp chị T nuôi cả hai cháu, anh Q cấp dưỡng cho mỗi cháu 1.500.000 đồng một tháng. Anh Q công tác tại Công an huyện Mường Nhé, thu nhập từ lương 14.000.000 đồng một tháng.

Về tài sản và nợ: Không có.

Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án đề ngày 08/5/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn Lò Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Về phần kết hôn ban đầu, chị T đồng ý với phần trình bày của anh Q. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng bố mẹ chồng, tháng 11/2010 anh Q xuống Hà Nội học đến tháng 10/2013 về nhận công tác tại Công an huyện Mường Nhé. Vợ chồng ít có thời gian gần gũi để hiểu nhau. Trong 06 năm qua, anh Q không chu cấp tiền cho chị T nuôi con, bên cạnh đó chị T còn phải trả nợ cho anh Q. Từ đầu năm 2017 đến nay vợ chồng sống ly thân, anh Q thiếu ý thức xây dựng hạnh phúc gia đình; không nói chuyện, không chia sẻ việc gia đình và tránh mặt vợ. Chị T nghi ngờ anh Q có quan hệ bất chính, vì việc này anh Q có lần tát chị T. Chị T không đồng ý ly hôn vì hai con còn nhỏ, kinh tế khó khăn. Nếu ly hôn anh Q phải trả cho chị T 480.000.000 đồng tiền chị T đã chi phí nuôi con, trả nợ và gửi cho anh Q... Việc này chị T đã nói với anh Q sau khi Tòa án hòa giải, nhưng anh Q không đồng ý nên chị T không đồng ý ly hôn. Theo chị T, anh Q là người mất đạo đức, không còn tình người nên từ chối việc Tòa án tiếp tục hòa giải. Tuy nhiên, nếu ly hôn mà anh Q hỗ trợ chị T 100.000.000 đồng để chị T tạo lập cuộc sống mới thì chị T đồng ý.

Về con: Anh Q và chị T có hai con chung như anh Q đã trình bày ở trên. Hiện các cháu đang sinh sống cùng bố mẹ và ông bà nội. Nếu ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai cháu và yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng một tháng tính từ tháng 7/2017. Chị T hiện công tác tại Công an tỉnh Đb, lương 9.500.000 đồng một tháng.

Về tài sản và nợ: Trước khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ. Sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị T đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản là công sức đóng góp của vợ chồng vào khối tài sản chung của bố mẹ chồng, đồ dùng gia đình và nợ Ngân hàng. Nhưng nếu không được giải quyết trong vụ án này thì chị T sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về thẩm quyền:** Tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn giữa anh Vũ Văn Q đôi và chị Lò Thị T (*cùng trú tại số nhà 75, tổ dân phố 19, phường H, thành phố Đbp, tỉnh Đb*) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đbp, tỉnh Đb theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

*** Về yêu cầu khởi kiện:**

Về hôn nhân:

Anh Vũ Văn Q cùng chị Lò Thị T tự nguyện kết hôn khi anh Q đủ 20 tuổi, chị T đủ 18 tuổi trở lên; không bị mất năng lực hành vi dân sự, việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn; đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố Đbp, tỉnh Đb (*nơi anh Q cư trú*). Như vậy, hôn nhân giữa anh Q và chị T đảm bảo về Điều kiện kết hôn, về Đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình và là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn anh Q và chị T đã có hai con chung; tuy nhiên cuộc sống chung hiện tại có không hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm, chia sẻ với nhau về mọi mặt và đã sống ly thân. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên sống xa cách, thiếu hiểu biết và thông cảm lẫn nhau. Theo chị T, anh Q không quan tâm đến gia đình, không gửi tiền nuôi con. Mặt khác, chị T nghi ngờ anh Q có quan hệ ngoại tình, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Mặc dù vậy, vợ chồng không có biện pháp tháo gỡ nên tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Anh Q yêu cầu ly hôn, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị T cũng không mong muốn được hòa giải nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh Q và chị T không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Q theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ chị T 100.000.000 đồng, để chị T tạo lập nơi ở mới khi ly hôn của anh Q.

Về con:

Anh Q và chị T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung. Để nuôi con cả hai đều có những khó khăn nhất định khi anh Q công tác xa nhà, còn chị T phải tạo lập nơi ở mới khi ly hôn; tuy nhiên anh Q và chị T đều có thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Việc giao cháu Quân (*hơn năm tuổi*) cho anh Q, cháu Phương (*hơn một tuổi*) cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ: Sau khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án, cho đến khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị T không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ; sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị T mới có yêu cầu này. Theo quy định tại khoản 1 điều 199 của Bộ luật tố tụng dân sự thì: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bị đơn phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của Nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (*nếu có*). Vì vậy, yêu cầu về tài sản và nợ của chị T không được chấp nhận để giải quyết trong vụ án này; chị T có quyền khởi kiện vụ án khác để giải quyết về tài sản và nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí: Anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 6 Điều 72 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn Q, cho ly hôn giữa anh Vũ Văn Q và chị Lò Thị T.

Công nhận sự tự nguyện hỗ trợ chị Lò Thị T **100.000.000 đồng** khi Ly hôn của anh Vũ Văn Q

2. Về con chung: Giao con chung Vũ Minh Quân, sinh ngày 19/01/2012 cho anh Vũ Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Vũ Hà Phương, sinh ngày 16/3/2016 cho chị Lò Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Q và chị T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Q và chị T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Các quyền và nghĩa vụ khác của cha, mẹ đối với con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại điều 81, 82, 83, 84 và 116 Luật Hôn nhân và Gia đình; Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan.

3. Về tài sản và nợ: Không đề cập giải quyết. Chị Lò Thị T có quyền khởi kiện một vụ kiện khác để giải quyết yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ.

4. Về án phí: Anh Vũ Văn Q phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu Ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền **300.000** đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0001350 ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đbp, tỉnh Đb.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (02/8/2017).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì chị Lò Thị T và anh Vũ Văn Q có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TPĐBP;
- Các đương sự;
- UBND phường H;
- Chi cục THADS TPĐBP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa

Hồ Bá Thành

Lò Thị Dĩnh

Vũ Thị Nhung

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐBP
TỈNH ĐB**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ phút, ngày 02 tháng 8 năm 2017, tại Phòng nghị án Tòa án

nhân dân thành phố Đbp, tỉnh Đb; Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có: -

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung;

- Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Bá Thành và bà Lò Thị Dĩnh;

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 87/2017/DSST -HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2017 về Tranh chấp ly hôn, nuôi con sau ly hôn, giữa:

Nguyên đơn: Vũ Văn Q - sinh năm 1983 và bị đơn: Lò Thị T - sinh năm 1982; cùng có địa chỉ tại số nhà 75, tổ dân phố 19, phường H, thành phố Đbp, tỉnh Đb.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật có liên quan;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU⁽⁹⁾

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 6 Điều 72 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14; tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Văn Q, cho ly hôn giữa anh Vũ Văn Q và chị Lò Thị T. Công nhận sự tự nguyện hỗ trợ chị Lò Thị T **100.000.000 đồng** khi Ly hôn của anh Vũ Văn Q.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí

2. Về con chung: Giao con chung Vũ Minh Quân, sinh ngày 19/01/2012 cho anh Vũ Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Vũ Hà Phương, sinh ngày 16/3/2016 cho chị Lò Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Q và chị T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Q và chị T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Các quyền và nghĩa vụ khác của cha, mẹ đối với con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại điều 81, 82, 83, 84 và 116 Luật Hôn nhân và Gia đình; Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí

3. Về tài sản và nợ: Không đề cập giải quyết. Chị Lò Thị T có quyền khởi kiện một vụ kiện khác để giải quyết yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí

4. Về án phí: Anh Vũ Văn Q phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu Ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền **300.000** đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0001350 ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đbp, tỉnh Đb.

Biểu quyết: 3/3 nhất trí

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (02/8/2017).

Biểu quyết: 3/3 nhất trí

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lễ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN

Hôm nay ngày 17/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đbp, tỉnh Đb; ông **Vũ Văn Q**, địa chỉ: Số nhà 75, tổ dân phố 19, phường H, thành phố Đbp, tỉnh Đb; đã giao cho bà **Lò Thị T** - Địa chỉ: Số nhà 75, tổ dân phố 19, phường H, thành phố Đbp, tỉnh Đb số tiền **80.000.000** đồng (tám mươi triệu đồng) theo bản án dân sự sơ thẩm số 11/2017/DSST-HNGĐ ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đbp, tỉnh Đb.

Số tiền còn lại là 20.000.000 đồng, ông Q hẹn đến 20/10/2017 ông Q sẽ trả nốt cho bà T.

Ông Q và bà T đã đọc lại nội dung giấy biên nhận trên, công nhận là đúng, cam kết thực hiện và cùng ký tên sau.

Người giao tiền

Người nhận tiền

Người chứng kiến

Vũ Thị Nhung